

**BẢNG THỐNG KÊ VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT XIN THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ Ở
XÃ HỘI THÀNH PHỐ HOA LƯ TẠI PHƯỜNG HOA LƯ, TỈNH NINH BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

TT	Vị trí			Chủ sử dụng	Diện tích thực hiện dự án	Loại đất	Thực hiện vào mục đích					Ghi chú
	Tờ (cũ)	Tờ (mới)	Thửa				Đất ở xã hội	Đất ở thương mại	Đất công trình phụ trợ	Đất cây xanh cảnh quan	Đất giao thông	
1	5	174	13	Cá nhân	20,7	LUC				20,7		
2	5	174	14	Cá nhân	101,6	LUC				100,2	1,4	
3	5	174	15	Cá nhân	75,6	LUC				39,7	35,9	
4	5	174	16	Cá nhân	97,1	LUC				53,9	43,2	
5	5	174	17	Cá nhân	101,2	LUC				51,3	49,9	
6	5	174	18	Cá nhân	62,4	LUC				22,8	39,6	
7	5	174	19	Cá nhân	104,4	LUC				33,9	70,5	
8	5	174	20	Cá nhân	41,3	LUC				12,8	28,5	
9	5	174	21	Cá nhân	62,1	LUC				18,6	43,5	
10	5	174	22	Cá nhân	83,7	LUC				22,7	61,0	
11	5	174	23	Cá nhân	62,4	LUC				10,4	52,0	
12	5	174	24	Cá nhân	143,5	LUC	22,5			24,7	96,3	
13	5	174	25	Cá nhân	140,0	LUC	40,6			25,1	74,3	

	Vị trí				Diện		Thực hiện vào mục đích					
14	5	174	26	Cá nhân	103,9	LUC	45,9			17,4	40,6	
15	5	174	27	Cá nhân	83,7	LUC	37,1			14,0	32,6	
16	5	174	28	Cá nhân	125,1	LUC	55,3			20,9	48,9	
17	5	174	29	Cá nhân	63,0	LUC	28,1			10,4	24,5	
18	5	174	30	Cá nhân	61,8	LUC	26,9			10,5	24,4	
19	5	174	31	Cá nhân	62,1	LUC	27,2			10,5	24,4	
20	5	174	32	Cá nhân	83,6	LUC	36,9			14,0	32,7	
21	5	174	33	Cá nhân	63,1	LUC	28,1			11,0	24,0	
22	5	174	34	Cá nhân	82,7	LUC	36,0			24,3	22,4	
23	5	174	35	Cá nhân	61,8	LUC	26,8			18,3	16,7	
24	5	174	36	Cá nhân	83,7	LUC	36,9			22,9	23,9	
25	5	174	37	Cá nhân	185,9	LUC	80,5			31,7	73,7	
26	5	174	38	Cá nhân	61,3	LUC	26,2			10,6	24,5	
27	5	174	39	Cá nhân	103,6	LUC	45,0			17,5	41,1	
28	5	174	40	Cá nhân	83,2	LUC	36,2			14,1	32,9	
29	5	174	41	Cá nhân	20,7	LUC	8,9			3,5	8,3	
30	5	174	42	Cá nhân	42,8	LUC	19,3			6,8	16,7	
31	5	174	43	Cá nhân	84,4	LUC	37,4			13,8	33,2	

	Vị trí				Diện		Thực hiện vào mục đích					
32	5	174	44	Cá nhân	63,5	LUC	28,3			10,3	24,9	
33	5	174	45	Cá nhân	127,2	LUC	56,6			20,7	49,9	
34	5	174	46	Cá nhân	151,6	LUC	69,1			23,6	58,9	
35	5	174	47	Cá nhân	102,4	LUC	43,7			21,4	37,3	
36	5	174	48	Cá nhân	103,4	LUC	32,4		0,4	30,2	40,4	
37	5	174	49	Cá nhân	81,3	LUC			1,3	23,0	57,0	
38	5	174	50	Cá nhân	83,5	LUC			1,2	19,1	63,2	
39	5	174	51	Cá nhân	82,5	LUC			1,0	0,5	81,0	
40	5	174	52	Cá nhân	40,8	LUC			0,5		40,3	
41	5	174	53	Cá nhân	21,2	LUC			0,7		20,5	
42	5	174	54	Cá nhân	40,7	LUC			5,1		35,6	
43	5	174	55	Cá nhân	41,1	LUC			7,5		33,6	
44	5	174	56	Cá nhân	39,3	LUC			7,3	3,3	28,7	
45	5	174	57	Cá nhân	40,7	LUC			8,6	7,7	24,4	
46	5	174	58	Cá nhân	102,5	LUC			23,6	23,3	55,6	
47	5	174	59	Cá nhân	61,0	LUC			14,7	21,7	24,6	
48	5	174	60	Cá nhân	103,8	LUC			34,8	42,4	26,6	
49	5	174	61	Cá nhân	102,6	LUC			33,0	43,0	26,6	

	Vị trí			Cá nhân	Diện	LUC	Thực hiện vào mục đích					
	5	174	62						28,9	34,1	59,5	
50	5	174	62	Cá nhân	122,5	LUC			28,9	34,1	59,5	
51	5	174	63	Cá nhân	41,6	LUC			9,5	9,2	22,9	
52	5	174	64	Cá nhân	61,0	LUC			12,5	11,0	37,5	
53	5	174	65	Cá nhân	102,4	LUC			17,5	1,5	83,4	
54	5	174	66	Cá nhân	21,1	LUC			1,1		20,0	
55	5	174	67	Cá nhân	61,7	LUC			0,1		61,6	
56	5	174	68	Cá nhân	60,6	LUC			0,1	2,7	57,8	
57	5	174	69	Cá nhân	61,3	LUC				13,9	47,4	
58	5	174	70	Cá nhân	82,4	LUC				20,5	61,9	
59	5	174	71	Cá nhân	81,6	LUC	11,5			23,1	47,0	
60	5	174	72	Cá nhân	122,9	LUC	51,3			28,8	42,8	
61	5	174	73	Cá nhân	81,4	LUC	33,7			14,3	33,4	
62	5	174	74	Cá nhân	101,6	LUC	42,0			17,9	41,7	
63	5	174	75	Cá nhân	41,4	LUC	17,5			7,1	16,8	
64	5	174	76	Cá nhân	101,8	LUC	42,2			17,8	41,8	
65	5	174	77	Cá nhân	40,6	LUC	16,7			7,2	16,7	
66	5	174	78	Cá nhân	122,8	LUC	51,1			21,3	50,4	
67	5	174	79	Cá nhân	92,1	LUC	38,3			16,0	37,8	

	Vị trí			Cá nhân	Diện	LUC	Thực hiện vào mục đích					
	5	174	80				32,8			14,4	33,3	
68	5	174	80	Cá nhân	80,5	LUC	32,8			14,4	33,3	
69	5	174	81	Cá nhân	121,5	LUC	49,8			21,5	50,2	
70	5	174	82	Cá nhân	60,6	LUC	24,8			10,8	25,0	
71	5	174	83	Cá nhân	81,2	LUC	33,5			17,9	29,8	
72	5	174	84	Cá nhân	61,3	LUC	25,5			18,5	17,3	
73	5	174	85	Cá nhân	20,9	LUC	8,9			6,1	5,9	
74	5	174	86	Cá nhân	81,9	LUC	34,1			24,6	23,2	
75	5	174	87	Cá nhân	61,2	LUC	25,4			13,0	22,8	
76	5	174	88	Cá nhân	101,5	LUC	41,9			17,8	41,8	
77	5	174	89	Cá nhân	60,5	LUC	24,8			10,7	25,0	
78	5	174	90	Cá nhân	41,4	LUC	17,4			7,1	16,9	
79	5	174	91	Cá nhân	122,2	LUC	50,4			21,4	50,4	
80	5	174	92	Cá nhân	40,8	LUC	16,8			7,1	16,9	
81	5	174	93	Cá nhân	102,9	LUC	42,8			17,7	42,4	
82	5	174	94	Cá nhân	102,5	LUC	42,1			17,9	42,5	
83	5	174	95	Cá nhân	59,7	LUC	23,5			11,0	25,2	
84	5	174	96	Cá nhân	80,9	LUC	16,1			14,6	50,2	
85	5	174	97	Cá nhân	39,5	LUC	4,7			7,4	27,4	

	Vị trí			Cá nhân	Diện	LUC	Thực hiện vào mục đích					
	5	174	98				8,0			10,8	43,3	
86	5	174	98	Cá nhân	62,1	LUC	8,0			10,8	43,3	
87	5	174	99	Cá nhân	121,5	LUC	2,9			25,4	93,2	
88	5	174	100	Cá nhân	79,4	LUC				25,0	54,4	
89	5	174	101	Cá nhân	138,0	LUC				49,7	88,3	
90	5	174	102	Cá nhân	20,0	LUC				7,6	12,4	
91	5	174	103	Cá nhân	101,6	LUC				49,2	52,4	
92	5	174	104	Cá nhân	71,0	LUC				52,3	18,7	
93	5	174	105	Cá nhân	49,9	LUC				35,8	14,1	
94	5	174	106	Cá nhân	77,3	LUC				67,5	9,8	
95	5	174	107	Cá nhân	29,1	LUC				29,1		
96	5	174	11	UBND phường Hoa Lư	105,0	BCS				30,2	74,8	
97	5	174		UBND phường Hoa Lư	192,9	DGT	115,3		47,3	2,1	28,2	
98	6	175	7	Cá nhân	26,1	LUC				26,1		
99	6	175	8	Cá nhân	30,2	LUC				25,4	4,8	
100	6	175	9	Cá nhân	60,0	LUC				8,7	51,3	
101	6	175	10	Cá nhân	60,2	LUC				3,7	56,5	
102	6	175	11	Cá nhân	60,2	LUC					60,2	
103	6	175	12	Cá nhân	60,2	LUC					60,2	

	Vị trí			Cá nhân	Diện	LUC	Thực hiện vào mục đích					
	6	175	13				34,6				25,6	
104	6	175	13	Cá nhân	60,2	LUC	34,6					
105	6	175	14	Cá nhân	60,2	LUC	60,2					
106	6	175	15	Cá nhân	75,2	LUC	75,2					
107	6	175	16	Cá nhân	75,2	LUC	75,2					
108	6	175	17	Cá nhân	75,2	LUC	75,2					
109	6	175	18	Cá nhân	90,3	LUC	90,3					
110	6	175	19	Cá nhân	120,5	LUC	120,5					
111	6	175	20	Cá nhân	120,5	LUC	120,5					
112	6	175	21	Cá nhân	120,5	LUC	120,5					
113	6	175	22	Cá nhân	150,5	LUC	150,5					
114	6	175	23	Cá nhân	120,5	LUC	120,5					
115	6	175	24	Cá nhân	150,5	LUC	150,5					
116	6	175	25	Cá nhân	180,7	LUC	180,7					
117	6	175	26	Cá nhân	90,3	LUC	90,3					
118	6	175	27	Cá nhân	120,5	LUC	120,5					
119	6	175	28	Cá nhân	120,5	LUC	120,5					
120	6	175	29	Cá nhân	180,7	LUC	177,5			3,2		
121	6	175	30	Cá nhân	180,7	LUC	3,6			154,1	23,0	

	Vị trí			Cá nhân	Diện	LUC	Thực hiện vào mục đích					
	6	175	31							103,8	16,7	
122	6	175	31	Cá nhân	120,5	LUC				103,8	16,7	
123	6	175	32	Cá nhân	120,5	LUC				88,5	32,0	
124	6	175	33	Cá nhân	120,5	LUC				80,5	40,0	
125	6	175	34	Cá nhân	150,5	LUC				69,2	81,3	
126	6	175	35	Cá nhân	180,7	LUC				120,4	60,3	
127	6	175	36	Cá nhân	150,5	LUC				69,1	81,4	
128	6	175	37	Cá nhân	210,8	LUC				163,2	47,6	
129	6	175	38	Cá nhân	150,5	LUC	2,9			124,5	23,1	
130	6	175	39	Cá nhân	120,5	LUC	110,9			5,5	4,1	
131	6	175	40	Cá nhân	150,5	LUC	150,5					
132	6	175	41	Cá nhân	90,3	LUC	90,3					
133	6	175	42	Cá nhân	120,5	LUC	120,5					
134	6	175	43	Cá nhân	90,3	LUC	90,3					
135	6	175	44	Cá nhân	90,3	LUC	90,3					
136	6	175	45	Cá nhân	120,5	LUC	120,5					
137	6	175	46	Cá nhân	150,5	LUC	150,5					
138	6	175	47	Cá nhân	120,5	LUC	120,5					
139	6	175	48	Cá nhân	120,5	LUC	120,5					

	Vị trí			Cá nhân	Diện	LUC	Thực hiện vào mục đích					
	6	175	49				90,3					
140	6	175	49	Cá nhân	90,3	LUC	90,3					
141	6	175	50	Cá nhân	150,5	LUC	150,5					
142	6	175	51	Cá nhân	120,5	LUC	120,5					
143	6	175	52	Cá nhân	90,3	LUC	90,3					
144	6	175	53	Cá nhân	90,3	LUC	90,3					
145	6	175	54	Cá nhân	150,5	LUC	150,5					
146	6	175	55	Cá nhân	120,5	LUC	109,4				11,1	
147	6	175	56	Cá nhân	120,5	LUC	1,7				118,8	
148	6	175	57	Cá nhân	150,5	LUC					150,5	
149	6	175	58	Cá nhân	210,8	LUC				3,1	207,7	
150	6	175	59	Cá nhân	180,7	LUC				29,5	151,2	
151	6	175	60	Cá nhân	90,3	LUC				64,0	26,3	
152	6	175	2	UBND phường Hoa Lư	16895,0	LUC	9482,6		88,4	3190,0	4134,0	
153	6	175	62	Cá nhân	807,3	LUC			366,6	70,2	370,5	
154	6	175	63	Cá nhân	1403,1	LUC		94,2	323,0	275,1	710,8	
155	6	175	64	Cá nhân	419,9	LUC		129,5		175,5	114,9	
156	6	175	65	Cá nhân	818,8	LUC		245,0		189,3	384,5	
157	6	175	66	Cá nhân	402,6	LUC		120,1		119,2	163,3	

	Vị trí			Cá nhân	Diễn	LUC	Thực hiện vào mục đích					
	6	175	67					300,8		331,7	378,0	
158	6	175	67	Cá nhân	1010,5	LUC		300,8		331,7	378,0	
159	6	175	68	Cá nhân	1240,8	LUC		411,3		187,7	641,8	
160	6	175	69	Cá nhân	911,1	LUC		299,7		199,9	411,5	
161	6	175	70	Cá nhân	1245,9	LUC		364,2		205,7	676,0	
162	6	175	71	Cá nhân	1188,7	LUC		342,6		196,5	649,6	
163	6	175	72	Cá nhân	931,2	LUC		293,4		227,6	410,2	
164	6	175	73	Cá nhân	856,7	LUC		291,7		143,6	421,4	
165	6	175	74	Cá nhân	1275,3	LUC		363,2		298,9	613,2	
166	6	175	75	Cá nhân	554,4	LUC		159,1		215,8	179,5	
167	6	175	76	Cá nhân	784,3	LUC		222,2		113,5	448,6	
168	6	175	77	Cá nhân	846,4	LUC		240,3		87,0	519,1	
169	6	175	78	Cá nhân	1544,3	LUC		47,7		368,5	1128,1	
170	6	175	79	Cá nhân	1545,0	LUC			28,5	332,6	1183,9	
171	6	175	4	Tổ chức	98,3	DNL				31,9	66,4	
172	6	175	5	UBND phường Hoa Lư	330,6	BCS	55,3			40,5	234,8	
173	6	175		UBND phường Hoa Lư	493,1	DTL	132,4		51,3	66,6	242,8	
174	6	175		UBND phường Hoa Lư	865,4	DGT	294,0		27,5	87,4	456,5	
Tổng					50.514,0		15.700,0	3.925,0	1.142,0	10.187,0	19.560,0	

